

UBND HUYỆN SƠN HÀ
PHÒNG NN & MT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 183/NNMT

Sơn Hà, ngày 13 tháng 5 năm 2025

V/v xác nhận hiện trạng sử dụng đất đối với các thửa đất có thay đổi diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thẩm định bản đồ địa chính khu đất thực hiện công trình: Thủy điện Trà Khúc 2; Địa điểm xây dựng: xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà

Kính gửi: UBND xã Sơn Thành.

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15, ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về việc quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Theo đề nghị của UBND xã Sơn Thành tại Công văn số 101/UBND ngày 28/4/2025 về việc đề nghị thống nhất hiện trạng sử dụng đất đối với các thửa đất có biến động diện tích so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm cơ sở thẩm định bản đồ địa chính khu đất thực hiện dự án: Thủy điện Trà Khúc 2; địa điểm xây dựng: xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà;

Qua kiểm tra hồ sơ, bản đồ địa chính khu đất thực hiện dự án, Phòng Nông nghiệp và Môi trường xác nhận:

- Diện tích các thửa đất theo hiện trạng sử dụng có sự biến động tăng so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên nhân: Phần diện tích tăng của các thửa đất nằm trong cùng thửa đất nhưng do trước đây khi đo đạc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất người sử dụng đất không kê khai, dẫn đến hết diện tích thực tế; tình trạng sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, không do

lần, chiếm; không thuộc quỹ đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND xã Sơn Thành quản lý.

- Diện tích các thửa đất theo hiện trạng sử dụng **thực tế nhỏ hơn** so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên nhân: Phần diện tích giảm của các thửa đất do trước đây khi đo đạc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đúng với ranh giới, diện tích thực tế sử dụng đất.

- Các thửa đất thay đổi, biến động diện tích so với Giấy chứng nhận nói trên đã được UBND xã Sơn Thành tổ chức kiểm tra và xác nhận tại Công văn số 101/UBND ngày 28/4/2025.

Từ cơ sở trên, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện xác nhận hiện trạng sử dụng đất đối với các thửa đất có thay đổi diện tích so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm cơ sở thẩm định bản đồ địa chính khu đất thực hiện công trình: Thủy điện Trà Khúc 2; địa điểm xây dựng: xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà;

(có Phụ lục các thửa đất xác định theo hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (báo cáo);
- Công ty cổ phần Thủy điện Trà Khúc 2;
- Lưu TNMT.

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Tùng Sơn

DANH SÁCH CHI TIẾT DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG THỐNG NHẤT HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG

Dự án: Thủy điện Trà Khúc 2; Hạng mục: Lòng hồ

Địa điểm: xã Sơn Nam, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số 183/NNMT ngày 13/5/2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2024						Theo BĐĐC BĐLN tỷ lệ 1/5000 (theo GCN QSDĐ đã cấp)					Công nhận phần diện tích theo hiện trạng sử dụng đất (m ²)	Loại đất công nhận	Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ BĐ ĐC khu đất	Thửa đất số	Diện tích (m2)		Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích thửa	Loại	Giấy CNQSDĐ			
				DT đo vẽ	DT quy hoạch				(m ²)	đất				
1	Đình Lầy (chết), con là bà Đình Thị Thương người đại diện hợp pháp	1	43	830,4	830,4	LUC	15	88	844	LUC	00749	-13,6	LUC	
2	Đình Nết	1	83	250,1	70,2	LUC	15	80	248	LUC	00729	2,1	LUC	
3	Đình Thị Bên	1	51	252	252	LUC	15	98	244	LUC	00714	8,00	LUC	
		1	61	268,5	268,5	LUC	15	106	270	LUC		-1,50	LUC	
		1	62	207,7	16,4	LUC	15	95	223	LUC		-15,3	LUC	

		1	86	252	252	LUC	15	86	160	LUC		92	LUC	
4	Đinh Áy (chết) vợ Đinh Thị Liễu	1	58	150,6	150,6	LUC	15	102	124	LUC	00705	26,6	LUC	
		1	70	77,0	77,0	LUC	15	103	113,0	LUC		-36,0	LUC	
		1	71	104,7	104,7	LUC	15	111	140,0	LUC		-35,3	LUC	
		1	72	298,4	298,4	LUC	15	101	330,0	LUC		-31,6	LUC	
5	Đinh Thai (vợ Đinh Thị Gay)	1	68	176,6	176,6	LUC	15	107	234	LUC	00748	-57,4	LUC	
6	Đinh Thị San (chồng Đinh Bô)	1	59	207,6	207,6	LUC	15	104	203,0	LUC	00718	4,6	LUC	
		1	60	206,8	206,8	LUC	15	105	224,0	LUC		-17,2	LUC	
7	Đinh Thị Sim	1	67	471,7	471,7	LUC	15	126	472,0	LUC	00704	-0,3	LUC	
		1	69	188,3	188,3	LUC	15	125	100,0	LUC		88,3	LUC	
		1	79	75,5	75,5	LUC	15	122	124,0	LUC		-48,5	LUC	
		1	80	199,7	199,7	LUC	15	108	229,0	LUC		-29,3	LUC	
8	Đinh Mà Ná (đã chết) - con Đinh Thị Bóch	1	61	268,5	268,5	LUC	15	106	270,0	LUC	374949	-1,5	LUC	